

169/191



1. Label on the smallest packing unit :

**BỘ Y TẾ**  
**CỤC QUẢN LÝ DƯỢC**  
**ĐÃ PHÊ DUYỆT**  
 Lần đầu: 09/2/2015

**KOCEPO Inj.**  
 (Cefoperazone 1g) I.M. or I.V.

3<sup>rd</sup> Generation Cephalosporin  
 10Vials / Box

**KOCEPO Inj.**  
 (Cefoperazone 1g) I.M. or I.V.

3<sup>rd</sup> Generation Cephalosporin  
 10Vials / Box

RX Prescription Drug

Manufactured by  
**HANKOOK KORUS PHARM. CO., LTD.**  
 78, Daepungsandan-ro, Daeso-myeon, Eumseong-gun,  
 Chungcheongbuk-do, Korea

**KOCEPO Inj.**  
 (Cefoperazone 1g) I.M. or I.V.

3<sup>rd</sup> Generation Cephalosporin  
 10Vials / Box

RX Prescription Drug

**[Composition]** Each vial contains, Cefoperazone sodium eq. to 1g of Cefoperazone

**[Dosage form]**  
 Powder for injection.

**[Indications, Dosage & Administration, Contraindications, Other information]**  
 Please see the insert paper.

**[Quality specification]** USP 34

**[Storage]**  
 Store in a hermetic container, avoid light and moisture, at temperature below 30°C.

**KEEP OUT OF REACH OF CHILDREN  
 READ INSERT PAPER CAREFULLY BEFORE USE**

Visa No. :                      Lot No. :  
 Mfg. Date :                      Exp. Date :



RX Thuốc bán theo đơn

3<sup>rd</sup> Generation Cephalosporin  
10Lọ / Hộp

# KOCEPO Inj.

(Cefoperazon 1g) Tiêm bắp hoặc Tiêm tĩnh mạch



Sản xuất tại Hàn Quốc bởi  
**HANKOOK KORUS PHARM. CO., LTD.**  
78, Daepungsandan-ro, Daeso-myeon, Eumseong-gun,  
Chungcheongbuk-do, Korea

DNNK:

[Thành phần] Mỗi lọ bột pha tiêm chứa,  
Cefoperazon (dạng Cefoperazon natri) - 1g

[Dạng bào chế]  
Bột pha tiêm.

[Chỉ định, Liều lượng và Cách dùng,  
Chống chỉ định, và các thông tin khác]  
Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng kèm theo.

[Tiêu chuẩn chất lượng] USP 34

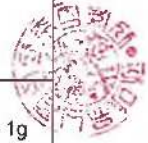
[Bảo quản]

Bảo quản thuốc trong bao bì kín, tránh ẩm,  
tránh ánh sáng, ở nhiệt độ dưới 30°C.

ĐỂ XA TẤM TAY TRẺ EM  
ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG

SĐK :  
NSX :

Số lô SX :  
HD :



<p style="text-align: center;">DNNK:</p> <p style="text-align: center;">(Cefoperazone 1g) <b>KOCEPO Inj.</b></p> <p style="text-align: center;"><small>3rd Generation Cephalosporin</small></p>			
<p style="text-align: center;"><small>PRESCRIPTION DRUG</small></p> <p style="text-align: center;"><b>KOCEPO Inj.</b> (Cefoperazone 1g)</p> <p style="text-align: center;"><b>1 Vial</b></p> <p style="text-align: center;">I.M. or I.V.</p> <p style="text-align: center;"><small>Manufactured by <b>HANKOOK KORUS PHARM. CO., LTD.</b> 78, Daepung-dan-ro, Dalseo-myeon, Eunseong-gun, Chungcheongbuk-do, Korea</small></p>	<p>[Composition] Each vial contains, Cefoperazone sodium eq. to 1g of Cefoperazone</p> <p>[Dosage form] Powder for injection.</p> <p>[Indications, Dosage &amp; Administration, Contraindications, Other Information] Please see the insert paper.</p> <p>[Quality specification] USP 34</p> <p>[Storage] Store in a hermetic container, avoid light and moisture, at temperature below 30°C.</p> <p style="text-align: center;"><small>KEEP OUT OF REACH OF CHILDREN READ INSERT PAPER CAREFULLY BEFORE USE</small></p> <p><small>Visa No. Lot No. Mfg. Date Exp. Date</small></p>	<p style="text-align: center;"><small>3rd Generation Cephalosporin</small></p> <p style="text-align: center;">Rx Thuốc bán theo đơn</p> <p style="text-align: center;"><b>KOCEPO Inj.</b> Cefoperazone 1g</p> <p style="text-align: center;"><b>Hộp 1 lọ</b></p> <p style="text-align: center;">Tiêm bắp hoặc Tiêm tĩnh mạch</p> <p style="text-align: center;"><small>Sản xuất tại Hàn Quốc bởi <b>HANKOOK KORUS PHARM. CO., LTD.</b> 78, Daepung-dan-ro, Dalseo-myeon, Eunseong-gun, Chungcheongbuk-do, Korea</small></p>	<p>[Thành phần] Mỗi lọ chứa: Cefoperazon 1g (đồng đẳng Cefoperazon natri)</p> <p>[Dạng bào chế] Bột pha tiêm.</p> <p>[Chỉ định, Liều lượng-Cách dùng, Chống chỉ định, và các thông tin khác] Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng kèm theo</p> <p>[Tiêu chuẩn chất lượng] USP 34</p> <p>[Bảo quản] Bảo quản thuốc trong bao bì kín, tránh ẩm, tránh ánh sáng, ở nhiệt độ dưới 30°C.</p> <p style="text-align: center;"><small>ĐỂ XA TÀM TAY TRẺ EM, ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THUỐC CHỈ DÙNG</small></p> <p>SDK : Số lô SX : NSX : HD :</p>



Rx Thuốc bán theo đơn      3rd Generation Cephalosporins

**KOCEPO Inj.**

Cefoperazon 1g

**HANCOX KORUS PHARM. CO., LTD. KOREA**

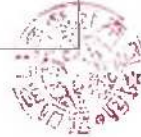
[Thành phần] Liều chứa  
Cefoperazon (dạng ester Cefoperazon ratiol) 1g  
(Dạng bào chế)  
Bột pha tiêm

[Chỉ định, Liều dùng, Cách dùng, Chống chỉ định  
và các thông tin khác]  
Xem trong tài hướng dẫn sử dụng kèm theo.

[Tiêu chuẩn chất lượng] USP 34

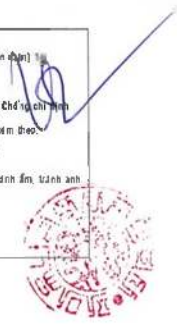
[Bảo quản]  
Bảo quản thuốc trong bao bì kín, tránh ẩm, tránh ánh  
sáng ở nhiệt độ dưới 30°C

SĐK :  
Số lô SX :  
NSX :  
HD :



2

<p>RX Thuốc bán theo đơn      3rd Generation Cephalosporin</p> <h1>KOCEPO Inj.</h1> <p><small>Cefoperazon 1g    10mg/ml, 100mg/ml</small></p> <p><b>HANOOK KORUS PHARM CO., LTD. KOREA</b></p>	<p>[Thành Phần] tá chất Cefoperazon (dạng Kạng Cefoperazon Inj) 1g</p> <p>[Dạng bào chế] Bột pha tiêm</p> <p>[Chỉ Định], [Liều dùng], [Cách dùng], [Chống chỉ định] và [các thông tin khác]</p> <p>Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng kèm theo.</p> <p>[Tiêu chuẩn chất lượng] USP 34</p> <p>[Bảo quản] Bảo quản thuốc trong bao bì kín, tránh ẩm, tránh ánh sáng ở nhiệt độ dưới 30°C</p> <p>SĐK : NSX : HĐ :</p>
--	--



169/89 BS1 15/8/14

**R, THUỐC BÁN THEO ĐƠN**

**KOCEPO Inj.**

(Natri cefoperazon)

*Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng*

*Nếu cần thêm thông tin xin hỏi ý kiến bác sỹ, dược sỹ.*

**Tên thuốc:** KOCEPO Inj.

**Thành phần:** Mỗi lọ chứa:

Hoạt chất:

Cefoperazon (dưới dạng natri cefoperazon)..... 1.0 g

**Dạng bào chế:** Thuốc bột pha tiêm.

**Quy cách đóng gói:** 1 lọ/ hộp, 10 lọ/hộp.

**Dược lực học**

Cefoperazon là kháng sinh nhóm cephalosporin thế hệ 3, có tác dụng diệt khuẩn do ức chế sự tổng hợp thành của tế bào vi khuẩn đang phát triển và phân chia. Cefoperazon là kháng sinh dùng theo đường tiêm có tác dụng kháng khuẩn tương tự ceftazidim. Cefoperazon rất vững bền trước các beta - lactamase được tạo thành ở hầu hết các vi khuẩn Gram âm. Do đó, cefoperazon có hoạt tính mạnh trên phổ rộng của vi khuẩn Gram âm, bao gồm các chủng *N. gonorrhoeae* tiết penicilinase và hầu hết các dòng *Enterobacteriaceae* (*Escherichia coli*, *Klebsiella*, *Enterobacter*, *Citrobacter*, *Proteus*, *Morganella*, *Providencia*, *Salmonella*, *Shigella*, và *Serratia* spp.). Cefoperazon tác dụng chống *Enterobacteriaceae* yếu hơn các cephalosporin khác thuộc thế hệ 3. Cefoperazon thường có tác dụng chống các vi khuẩn kháng với các kháng sinh beta - lactam khác. Các vi khuẩn Gram âm nhạy cảm khác gồm có *Haemophilus influenzae*, *Pseudomonas aeruginosa*, *Moraxella catarrhalis*, và *Neisseria* spp. Các chủng *Pseudomonas aeruginosa*, *Serratia* và *Enterobacter* sau một thời gian tiếp xúc các cephalosporin có thể sinh beta - lactamase tạo ra sự kháng thuốc, mà biểu hiện có thể chậm. *In vitro*, hầu hết các chủng *Ps. aeruginosa* chỉ nhạy cảm với những nồng độ cao của cefoperazon. Ngoài ra, cefoperazon còn cho thấy có tác dụng trên các vi khuẩn Gram dương bao gồm hầu hết các chủng *Staphylococcus aureus*, *Staph. epidermidis*, *Streptococcus* nhóm A, và B, *Streptococcus viridans* và *Streptococcus pneumoniae*. *In vitro*, cefoperazon có tác dụng phần nào trên một số chủng *Enterococci*. Nhưng nói chung tác dụng của cefoperazon trên các cầu khuẩn Gram dương kém hơn các cephalosporin thế hệ thứ nhất và thế hệ thứ hai.

Cefoperazon có tác dụng trên một số vi khuẩn kỵ khí bao gồm *Peptococcus*, *Peptostreptococcus*, các chủng *Clostridium*, *Bacteroides fragilis*, và các chủng *Bacteroides*. Hoạt tính của cefoperazon, đặc biệt là đối với các chủng *Enterobacteriaceae* và *Bacteroides*, tăng lên với sự hiện diện của chất ức chế beta - lactamase sulbactam nhưng *Ps. aeruginosa* kháng thuốc thì không nhạy cảm với sự kết hợp này. Không có cephalosporin nào được coi là có tác dụng với các chủng *Enterococcus*, các chủng *Listeria*, *Chlamydia*, *Clostridium difficile*, hoặc các chủng *Staph. epidermidis* hoặc *Staph. aureus* kháng methicilin. Cefoperazon không có tác dụng với *Streptococcus pneumoniae* kháng penicilin.

**Dược động học**

Cefoperazon không hấp thu qua đường tiêu hóa nên phải dùng đường tiêm.



CỤC QUẢN

Thuốc tiêm cefoperazon là dạng muối natri cefoperazon. Tiêm bắp các liều 1 g hoặc 2 g cefoperazon, nồng độ đỉnh huyết tương ứng là 65 và 97 microgam/ml sau 1 đến 2 giờ. Tiêm tĩnh mạch, 15 đến 20 phút sau, nồng độ đỉnh huyết tương gấp 2 - 3 lần nồng độ đỉnh huyết tương của tiêm bắp. Nửa đời của cefoperazon trong huyết tương là khoảng 2 giờ, thời gian này kéo dài hơn ở trẻ sơ sinh và ở người bệnh bị bệnh gan hoặc đường mật. Cefoperazon gắn kết với protein huyết tương từ 82 đến 93%, tùy theo nồng độ.

Cefoperazon phân bố rộng khắp trong các mô và dịch của cơ thể. Thể tích phân bố biểu kiến của cefoperazon ở người lớn khoảng 10 - 13 lít/ kg, và ở trẻ sơ sinh khoảng 0,5 lít/ kg. Cefoperazon thường kém thâm nhập vào dịch não tủy, nhưng khi màng não bị viêm thì nồng độ thâm nhập thay đổi. Cefoperazon qua nhau thai và bài tiết vào sữa mẹ ở nồng độ thấp.

Cefoperazon thải trừ chủ yếu ở mật (70% đến 75%) và nhanh chóng đạt được nồng độ cao trong mật. Cefoperazon thải trừ trong nước tiểu chủ yếu qua lọc cầu thận. Đến 30% liều sử dụng thải trừ trong nước tiểu ở dạng không đổi trong vòng 12 đến 24 giờ; ở người bị bệnh gan hoặc mật, tỷ lệ thải trừ trong nước tiểu tăng. Cefoperazon A là sản phẩm phân hủy ít có tác dụng hơn cefoperazon và được tìm thấy rất ít *in vivo*.

### Chỉ định

Cefoperazon được sử dụng để điều trị các nhiễm khuẩn nặng do các vi khuẩn Gram âm, Gram dương nhạy cảm và các vi khuẩn đã kháng các kháng sinh beta - lactam khác:

- Nhiễm khuẩn đường hô hấp do *S. pneumoniae*, *H. influenzae*, *S. aureus* (cả những dòng tiết và không tiết penicilinase), *S. pyogenes* (liên cầu tan huyết nhóm A), *P. aeruginosa*, *Klebsiella pneumoniae*, *E. coli*, *Proteus mirabilis* và các chủng vi khuẩn đường ruột.
- Viêm phúc mạc và nhiễm trùng ổ bụng do *E. coli*, *P. aeruginosa*, trực khuẩn kỵ khí Gram âm (bao gồm *Bacteroides fragilis*).
- Nhiễm trùng huyết gây ra bởi *S. pneumoniae*, *S. agalactiae*, *S. aureus*, *Pseudomonas aeruginosa*, *Klebsiella pneumoniae*, *E. coli*, các chủng *Proteus* (indol dương và indol âm), *Clostridium sp.* và cầu khuẩn kỵ khí Gram âm.
- Nhiễm trùng da và cấu trúc dưới da do *S. aureus* (cả những dòng tiết và không tiết penicilinase), *S. pyogenes* và *Pseudomonas aeruginosa*.
- Viêm vùng chậu nội mạc tử cung, những nhiễm trùng khác ở đường sinh dục do *N. gonorrhoeae*, *S. epidemidis*, *S. agalactiae*, *E. coli*, *Clostridium sp.*, các chủng *Bacteroides* (bao gồm *Bacteroides fragilis*) và cầu khuẩn kỵ khí Gram âm.
- Nhiễm trùng đường tiểu do *E. coli* và *P. aeruginosa*.

*Chú thích:* Nói chung không nên dùng cefoperazon để điều trị các nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram dương khi có thể dùng penicilin hay cephalosporin thế hệ 1.

Mặc dù phần lớn các mẫu phân lập từ lâm sàng của các chủng *Enterococcus* không nhạy cảm với cefoperazon nhưng lại rơi vào đúng trong vùng nhạy cảm trung gian và kháng vừa phải với cefoperazon, trong lâm sàng điều trị các nhiễm khuẩn do *Enterococcus* bằng cefoperazon vẫn có kết quả, nhất là các nhiễm khuẩn do nhiều loại vi khuẩn. Cần phải thận trọng khi dùng cefoperazon để điều trị các nhiễm khuẩn do *Enterococcus* và phải đủ nồng độ cefoperazon trong huyết thanh.

Có thể dùng cefoperazon làm thuốc thay thế có hiệu quả cho một loại penicilin phổ rộng kết hợp hoặc không kết hợp với aminoglycosid để điều trị nhiễm khuẩn do *Pseudomonas* ở những người bệnh quá mẫn với penicilin.



Nếu dùng cefoperazon để điều trị các nhiễm khuẩn do *Pseudomonas* thì nên kết hợp với một aminoglycosid.

Lưu ý: Cần phải tiến hành làm kháng sinh đồ trước và trong khi điều trị.

### Liều dùng và cách dùng

#### Liều dùng:

Cefoperazon được sử dụng ở dạng muối natri tiêm bắp sâu hoặc tiêm truyền tĩnh mạch gián đoạn (khoảng 15 - 30 phút) hoặc liên tục.

*Người lớn:* Đối với các nhiễm khuẩn nhẹ và trung bình, liều thường dùng là 1 - 2 g, cứ 12 giờ một lần. Đối với các nhiễm khuẩn nặng, có thể dùng đến 12 g/24 giờ, chia làm 2 - 4 phân liều. Nói chung, liều dùng cho những người bệnh bị bệnh gan hoặc tắc mật không được quá 4 g/24 giờ, hoặc liều dùng cho những người bệnh bị suy cả gan và thận là 2 g/24 giờ; nếu dùng liều cao hơn, phải theo dõi nồng độ cefoperazon trong huyết tương.

Người bệnh suy thận có thể sử dụng cefoperazon với liều thường dùng mà không cần điều chỉnh liều lượng. Nếu có dấu hiệu tích lũy thuốc, phải giảm liều cho phù hợp. Trong trường hợp suy thận nặng (độ thanh thải creatinin < 18 ml/phút hay creatinin huyết tương > 3,5 mg/dl), liều cefoperazon không quá 4 g/ngày.

Liệu trình cefoperazon trong điều trị các nhiễm khuẩn do *Streptococcus* tan huyết beta nhóm A phải tiếp tục trong ít nhất 10 ngày để giúp ngăn chặn thấp khớp cấp hoặc viêm cầu thận.

Đối với người bệnh đang điều trị thẩm phân máu, cần có phác đồ cho liều sau thẩm phân máu.

*Trẻ em:* Mặc dù tính an toàn của cefoperazon ở trẻ em dưới 12 tuổi chưa được xác định dứt khoát, thuốc đã được dùng tiêm tĩnh mạch cho trẻ sơ sinh và trẻ em với liều 25 - 100 mg/kg, cứ 12 giờ một lần. Do tính chất độc của benzyl alcol đối với sơ sinh, không được tiêm bắp cho trẻ sơ sinh thuốc pha với dung dịch chứa benzyl alcol (chất kim khuẩn).

#### Cách dùng:

Tiêm tĩnh mạch trực tiếp: nồng độ của dịch pha loãng là 100 mg/ml, tiêm chậm ít nhất từ 3-5 phút.

Tiêm truyền tĩnh mạch không liên tục: truyền ít nhất 15-30 phút.

Tiêm truyền tĩnh mạch liên tục: nồng độ pha loãng 2-25 mg/ml.

Tiêm bắp: khi dùng thuốc với nồng độ pha từ 250 mg/ml trở lên, có thể dùng thêm dung dịch lidocain. Pha nước cất và lidocain hydrochlorid 2% để thành dung dịch lidocain hydrochlorid 0,5%

Lọ 1 g	Nồng độ cefoperazon	Thể tích nước cất	Thể tích lidocain hydrochlorid 2%	Thể tích rút ra
	250 mg/ml	2,6 ml	0,9 ml	4,0 ml
333 mg/ml	1,8 ml	0,6 ml	3,0 ml	

*Thuốc chỉ dùng khi có sự kê đơn của Bác sĩ.*

### Chống chỉ định

Người bệnh có tiền sử dị ứng với kháng sinh nhóm cephalosporin.

### Thận trọng

Trước khi bắt đầu điều trị bằng cefoperazon, phải điều tra kỹ về tiền sử dị ứng của người bệnh với cephalosporin, penicilin hoặc thuốc khác.





Vì đã thấy có phản ứng chéo quá mẫn (bao gồm sốc phản vệ) xảy ra trong số các người bệnh dị ứng với các kháng sinh nhóm beta - lactam, nên dùng cefoperazon phải thận trọng, theo dõi các dấu hiệu và triệu chứng sốc phản vệ trong lần dùng thuốc đầu tiên, và sẵn sàng mọi thứ để điều trị sốc phản vệ nếu người bệnh trước đây đã dị ứng với penicilin. Tuy nhiên, với cefoperazon phản ứng quá mẫn chéo với penicilin có tỷ lệ thấp.

Nếu sử dụng lidocain kèm theo, thận trọng với những bệnh nhân mẫn cảm với thuốc gây tê tại chỗ nhóm amid.

Sử dụng cefoperazon dài ngày có thể làm phát triển quá mức các chủng không nhạy cảm. Cần theo dõi người bệnh cẩn thận. Nếu bị bội nhiễm, phải ngừng sử dụng thuốc.

Đã có báo cáo viêm đại tràng màng giả khi sử dụng các kháng sinh phổ rộng; vì vậy cần phải quan tâm tới việc chẩn đoán bệnh này và điều trị với metronidazol cho người bệnh bị ỉa chảy nặng liên quan tới sử dụng kháng sinh. Nên thận trọng khi kê đơn kháng sinh phổ rộng cho những người bệnh có bệnh đường tiêu hóa, đặc biệt là bệnh viêm đại tràng.

### **Tác dụng phụ**

*Thường gặp, ADR > 1/100*

Máu: Tăng bạch cầu ưa eosin tạm thời, thử nghiệm Coombs dương tính.

Tiêu hóa: Ỉa chảy.

Da: Ban da dạng sần.

*Ít gặp, 1/1000 < ADR < 1/100*

Toàn thân: Sốt.

Máu: Giảm bạch cầu trung tính có hồi phục, thiếu máu tan huyết, giảm tiểu cầu.

Da: Mấy đay, ngứa.

Tại chỗ: Đau tạm thời tại chỗ tiêm bắp, viêm tĩnh mạch tại nơi tiêm truyền.

*Hiếm gặp, ADR < 1/1000*

Thần kinh trung ương: Co giật (với liều cao và suy giảm chức năng thận), đau đầu, tình trạng bồn chồn.

Máu: Giảm prothrombin huyết.

Tiêu hóa: Buồn nôn, nôn, viêm đại tràng màng giả.

Da: Ban đỏ da dạng, hội chứng Stevens - Johnson.

Gan: Vàng da ứ mật, tăng nhẹ AST, ALT.

Thận: Nhiễm độc thận có tăng tạm thời urê huyết/creatinin, viêm thận kẽ.

Thần kinh cơ và xương: Đau khớp.

Khác: Bệnh huyết thanh, bệnh nấm *Candida*.

### **Hướng dẫn cách xử trí ADR**

Ngừng sử dụng cefoperazon. Trong trường hợp dị ứng hoặc phản ứng quá mẫn nghiêm trọng cần tiến hành điều trị hỗ trợ (duy trì thông khí và sử dụng epinephrin, oxygen, tiêm tĩnh mạch corticosteroid).

Các trường hợp bị viêm đại tràng màng giả thể nhẹ, thường chỉ cần ngừng thuốc. Các trường hợp thể vừa và nặng, cần xem xét cho dùng các dịch và chất điện giải, bổ sung protein và điều trị với thuốc uống metronidazol. Nếu bị co giật, phải ngừng sử dụng thuốc. Có thể điều trị với thuốc chống co giật nếu có chỉ định lâm sàng.

**Thông báo ngay cho bác sỹ khi gặp phải các tác dụng không mong muốn của thuốc**



### Tương tác thuốc

Có thể xảy ra các phản ứng giống disulfiram với các triệu chứng đặc trưng như đỏ bừng, ra mồ hôi, đau đầu, buồn nôn, nôn và nhịp tim nhanh nếu uống rượu trong vòng 72 giờ sau khi dùng cefoperazon.

Sử dụng đồng thời aminoglycosid và một số cephalosporin có thể làm tăng nguy cơ độc với thận. Mặc dù tới nay chưa thấy xảy ra với cefoperazon, cần theo dõi chức năng thận của người bệnh, đặc biệt là những người suy thận dùng đồng thời cefoperazon và aminoglycosid.

Hoạt tính kháng khuẩn của cefoperazon và aminoglycosid *in vitro* có thể cộng hoặc hiệp đồng chống một vài vi khuẩn Gram âm bao gồm *P. aeruginosa* và *Serratia marcescens*; tuy nhiên sự hiệp đồng này không tiên đoán được. Nói chung khi phối hợp các thuốc đó cần xác định *in vitro* tính nhạy cảm của vi khuẩn đối với hoạt tính phối hợp của thuốc.

Sử dụng đồng thời với warfarin và heparin, có thể làm tăng tác dụng giảm prothrombin huyết của cefoperazon.

### Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và cho con bú

Chưa có nghiên cứu đầy đủ và chặt chẽ về việc sử dụng cefoperazon cho phụ nữ có thai, vì vậy chỉ nên dùng thuốc này cho người mang thai nếu thật cần thiết.

Cefoperazon bài tiết vào sữa mẹ ở nồng độ thấp. Xem như nồng độ này không có tác động trên trẻ đang bú sữa mẹ, nhưng nên quan tâm khi thấy trẻ bị ỉa chảy, tưa và nổi ban.

### Ảnh hưởng đến khả năng lái xe và vận hành máy móc

Đau đầu, buồn chồn có thể xảy ra khi sử dụng thuốc, do đó thận trọng khi lái xe và vận hành máy móc.

### Quá liều và cách xử trí

Các triệu chứng quá liều bao gồm tăng kích thích thần kinh cơ, co giật đặc biệt ở người bệnh suy thận.

Xử trí quá liều cần cân nhắc đến khả năng quá liều của nhiều loại thuốc, sự tương tác thuốc và dược động học bất thường của người bệnh.

Bảo vệ đường hô hấp của người bệnh, hỗ trợ thông khí và truyền dịch. Nếu người bệnh phát triển các cơn co giật, ngừng ngay sử dụng thuốc; có thể sử dụng liệu pháp chống co giật nếu có chỉ định về lâm sàng. Thẩm phân máu có thể có tác dụng giúp thải loại thuốc khỏi máu, ngoài ra phần lớn các biện pháp là điều trị hỗ trợ hoặc chữa triệu chứng.

**Bảo quản:** Bảo quản trong bao bì kín, tránh ẩm, tránh ánh sáng, ở nhiệt độ dưới 30°C.

**Hạn dùng:** 24 tháng kể từ ngày sản xuất. 24 giờ sau khi pha thành dung dịch tiêm ở nhiệt độ dưới 30°C.

**ĐỂ THUỐC TRÁNH XA TÀM TAY TRẺ EM.**

Nhà sản xuất

**HANKOOK KORUS PHARM. CO., Ltd**

78, Daepungsandan-ro, Daeso-myeon, Eumseong-gun, Chungcheongbuk-do, Hàn Quốc



**TUQ. CỤC TRƯỞNG**  
**P. TRƯỞNG PHÒNG**  
*Nguyễn Huy Hùng*